

Số: 1212/QĐ - BYT

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và phê duyệt danh mục chuyên môn kỹ thuật đối với Bệnh viện đa khoa quốc tế Thu Cúc

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ - CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ - CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ - CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT - BYT ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế Sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Tờ trình số 588/TTr-SYT ngày 12/01/2021 của Sở Y tế thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa quốc tế Thu Cúc và phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô giường bệnh của Bệnh viện đa khoa quốc tế Thu Cúc (địa chỉ: 286-288-290-292-294 phố Thụy Khuê, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội) lên 150 giường. Điều chỉnh cơ cấu tổ chức của Bệnh viện như sau:

1. Bổ sung phòng khám tại Khoa Khám bệnh: Phòng khám Nam học, Phòng khám chuyên khoa Phục hồi chức năng.

2. Điều chỉnh quy mô giường bệnh và thành lập các khoa: Khoa Gây mê hồi sức (15 giường bệnh); Khoa Nhi (15 giường bệnh); Khoa Dinh dưỡng; Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn; Khoa Ung bướu (05 giường bệnh); Khoa Phụ Sản (90

giường bệnh); Khoa Xét nghiệm; Khoa Thăm dò chức năng - Nội soi; Khoa Chẩn đoán hình ảnh

3. Giữ nguyên các khoa: Khoa Nội (10 giường bệnh); Khoa Ngoại (12 giường); Khoa Răng Hàm Mặt (03 giường); Khoa Dược.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa quốc tế Thu Cúc được bổ sung 1.383 kỹ thuật quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT-BYT.

Điều 3. Bệnh viện đa khoa quốc tế Thu Cúc phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục Trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Giám đốc Bệnh viện đa khoa quốc tế Thu Cúc và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở Y tế TP Hà Nội (để p/hợp q/lý);
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trường Sơn

**DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ THU CÚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1212/QĐ-BYT ngày 09 tháng 02 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật bổ sung
Bệnh viện đa khoa quốc tế Thu Cúc)*

STT	TT theo 43,21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
1	167	Chọc thăm dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm
2	168	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ
3	169	Dẫn lưu bề thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ
		II. NỘI KHOA
		A. HÔ HẤP
4	36	Nội soi phế quản dưới gây mê
		D. THẬN TIẾT NIỆU
5	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái
6	214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
7	215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm
8	216	Nội soi bàng quang lấy dị vật bàng quang
9	217	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
10	218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
11	220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).
12	222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
13	223	Nội thông động- tĩnh mạch
14	236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
15	238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm
		Đ. TIÊU HÓA
16	250	Đo PH thực quản 24 giờ
17	251	Đo vận động thực quản 24 giờ
18	264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản
19	266	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng
20	276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon
21	298	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị
22	301	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)
23	302	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
24	376	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm

25	377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
		Danh mục kỹ thuật theo thông tư 21/2017/TT-BYT (NGÀY 10/05/2017)
		K. THẬN TIẾT NIỆU
26	484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê
27	485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng
28	486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê
29	487	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
30	488	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê
31	489	Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê
32	490	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê
33	491	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê
34	492	Nội soi bàng quang có gây mê
35	493	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê
36	494	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
		L. TIÊU HÓA
37	500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
38	502	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại
		N. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
39	621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT
III. NHI KHOA		
		A. TUẦN HOÀN
40	34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
		B. HÔ HẤP
41	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
42	88	Thăm dò chức năng hô hấp
		C. THẬN – LỌC MÁU
43	108	Thở oxy gọng kính
44	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
45	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		E. TOÀN THÂN
46	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
47	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường
48	190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
49	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN
		Đ. ĐIỆN CHÂM
50	478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
51	479	Điện châm điều trị mất ngủ
52	484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
53	493	Điện châm điều trị giảm thính lực
54	497	Điện châm điều trị nôn nấc

55	527	Điện châm điều trị đau lưng
56	531	Điện châm điều trị chứng tic
		E. THỦY CHÂM
57	584	Thủy châm điều trị chứng tic
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
58	812	Vỗ rung lồng ngực
59	816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
60	1031	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng
61	1032	Nội soi nông đường mật, Oddi
62	1036	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
63	1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày
64	1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào
65	1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
66	1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
67	1057	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu
68	1058	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản
69	1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật
70	1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
71	1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết
72	1062	Nội soi đại tràng sigma
73	1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật
74	1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
75	1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
76	1067	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
77	1071	Soi trực tràng
78	1072	Nội soi bằng tần hẹp (NBI)
79	1073	Nội soi siêu âm trực tràng
		E. TIẾT NIỆU
80	1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)
81	1075	Nội soi rút sonde JJ
82	1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).
83	1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản
84	1078	Nội soi bàng quang
85	1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
86	1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật

87	1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
88	1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
89	1083	Nội soi sinh thiết niệu đạo
90	1084	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
91	1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán
92	1086	Nội soi niệu quản sinh thiết
93	1087	Nội soi bàng quang sinh thiết
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC
94	1258	GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối
95	1259	GMHS phẫu thuật nối chi
96	1260	GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
97	1262	Giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim CSE
98	1265	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
99	1266	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)
100	1269	Kỹ thuật mê tĩnh mạch theo TCI
101	1284	Theo dõi Hb trong phòng mổ
102	1285	Theo dõi Hct trong phòng mổ
103	1286	Theo dõi đông máu trong phòng mổ
104	1287	Theo dõi khí máu trong phòng mổ
105	1289	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt
106	1293	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa
107	1294	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - NMC
108	1295	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
109	1296	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
110	1298	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh
111	1299	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm
112	1312	GMHS cho phẫu thuật thành ngực
113	1320	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột
114	1321	GMHS thận niệu quản
115	1322	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng
116	1323	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp
117	1324	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa
118	1325	GMHS trên người bệnh béo phì
119	1326	An thần cho nội soi đường tiêu hóa
120	1327	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng
121	1328	GMHS cho thủ thuật ERCP
122	1330	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT
123	1331	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT
124	1332	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang
125	1333	GMHS phẫu thuật basedow
126	1334	GMHS phẫu thuật bướu cổ to
127	1335	GMHS phẫu thuật u thượng thận gây tăng HA

128	1336	GMHS phẫu thuật u tuyến ức
129	1337	GMHS phẫu thuật người có bệnh mạch vành kèm theo
130	1338	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích
131	1339	GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên
132	1340	GMHS trên người bệnh có hen phế quản
133	1341	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng
134	1342	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận
135	1343	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan
136	1344	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở
137	1346	GMHS trên người bệnh tiểu đường
138	1347	GMHS trên người bệnh nhược cơ
139	1351	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt
140	1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt
141	1353	GMHS cho khối u vùng hàm mặt
142	1354	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp
143	1355	GMHS cho các phẫu thuật TMH
144	1356	GMHS nạo VA ở trẻ em
145	1358	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
146	1359	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em
147	1360	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
148	1361	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thất lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện
149	1362	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục
150	1363	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphinic x thuốc tê theo kiểu PCEA
151	1364	Giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh hay đám rối qua catheter
152	1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
153	1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản
154	1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
155	1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
156	1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
157	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
158	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
159	1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
160	1383	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng
161	1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
162	1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda

163	1386	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
164	1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhãn
165	1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
166	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
167	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
168	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
169	1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
170	1400	Kỹ thuật theo dõi et CO ₂
171	1401	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
172	1402	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
173	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
174	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
175	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
176	1417	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
177	1418	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
178	1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thất lưng đường giữa
179	1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thất lưng đường bên
180	1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
181	1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
182	1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
183	1424	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
184	1425	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
185	1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
186	1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
187	1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
188	1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
189	1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
190	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
191	1432	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên
192	1433	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng
193	1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
194	1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
195	1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
196	1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu
197	1438	GMHS phẫu thuật chi trên
198	1439	GMHS phẫu thuật chi dưới
199	1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
200	1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ
201	1442	GMHS phẫu thuật bấu cổ nhỏ

202	1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng
203	1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em
204	1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
205	1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
206	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
207	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
208	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
209	1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
210	1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
211	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
212	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
213	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
214	1459	Chăm sóc catheter động mạch
215	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
216	1464	Thở oxy qua ống chữ T
217	1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
218	1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
219	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
		IX. MẮT
220	1703	Cắt chỉ khâu da
		X. RĂNG HÀM MẶT
		A. RĂNG
221	1710	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant
222	1711	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant
223	1712	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
224	1714	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
225	1716	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
226	1717	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng màng sinh học
227	1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương
228	1719	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
229	1720	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
230	1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học
231	1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học

232	1723	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
233	1724	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
234	1725	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
235	1789	Làm lún răng bằng khí cụ cố định
236	1790	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định
237	1794	Phẫu thuật cấy ghép Implant
238	1796	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
239	1797	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
240	1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
241	1801	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
242	1802	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
243	1803	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân
244	1804	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
245	1806	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
246	1807	Phẫu thuật cắt cuống răng
247	1814	Cắt lợi di động để làm hàm giả
248	1817	Phẫu thuật cắt phanh má
249	1818	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
250	1819	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
251	1820	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
252	1821	Phẫu thuật nạo túi quanh răng
253	1826	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
254	1827	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
255	1828	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô
256	1829	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương
257	1831	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên
258	1832	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
259	1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser
260	1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
261	1840	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
262	1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser
263	1842	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
264	1843	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
265	1844	Veneer Composite trực tiếp
266	1845	Chụp tùy bằng MTA

267	1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy
268	1851	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
269	1852	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
270	1853	Điều trị tủy lại
271	1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
272	1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay
273	1860	Chụp Composite
274	1861	Chụp thép
275	1862	Chụp sứ kim loại thường
276	1875	Chụp sứ Titanium
277	1876	Chụp sứ toàn phần
278	1882	Veneer Composite gián tiếp
279	1883	Veneer sứ
280	1888	Inlay/Onlay kim loại quý
281	1889	Inlay/Onlay sứ - Composite
282	1890	Inlay/Onlay sứ toàn phần
283	1891	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
284	1892	Đệm hàm giả nhựa dẻo
285	1893	Tháo chốt răng giả
286	1894	Tháo cầu răng giả
287	1895	Tháo chụp răng giả
288	1897	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
289	1898	Máng nâng khớp cắn
290	1903	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
291	1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
292	1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn
293	1917	Nhổ răng vĩnh viễn
294	1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
295	1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
296	1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn
297	1921	Nhổ răng thừa
298	1923	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
299	1924	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
300	1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
301	1928	Điều trị viêm quanh răng
302	1930	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)
303	1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite
304	1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
305	1938	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp

306	1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
307	1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
308	1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
309	1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
310	1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
311	1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
312	1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
313	1950	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)
314	1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
315	1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)
316	1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
317	1960	Chích áp xe lợi
318	1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng
319	1973	Chụp nhựa
		B. HÀM MẶT
320	2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít
321	2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
322	2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
323	2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
324	2022	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
325	2023	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
326	2024	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
327	2025	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
328	2026	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
329	2027	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
330	2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
331	2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
332	2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
333	2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)
334	2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chỉ thép
335	2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim

336	2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
337	2035	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
338	2036	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
339	2037	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
340	2038	Điều trị u lợi bằng Laser
341	2042	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
342	2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
343	2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
344	2045	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
345	2049	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
346	2050	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
347	2051	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
348	2052	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
349	2053	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
350	2054	Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo
351	2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
352	2057	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
353	2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
354	2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
355	2063	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
356	2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
357	2065	Phẫu thuật cắt lõi xương
358	2066	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
359	2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
360	2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
361	2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
362	2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
363	2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
364	2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
		XI. TAI MŨI HỌNG
		D. CỖ - MẶT
365	2225	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má
		XIII. NỘI KHOA
		C. TIÊU HÓA
366	2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm
367	2353	Tiêm xơ điều trị trĩ
368	2354	Chọc dịch màng bụng
369	2355	Dẫn lưu dịch màng bụng
370	2356	Chọc hút áp xe thành bụng

371	2359	Nong hậu môn
		D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỘC MÁU
372	2360	Kỹ thuật chọc hút dịch nang đơn thận qua da phối hợp bơm cồn tuyệt đối làm xơ hóa nang dưới hướng dẫn của siêu âm
373	2362	Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm
374	2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm
375	2364	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
		XIV. LAO (ngoại lao)
376	2422	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao
377	2427	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
378	2428	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn
		XV. UNG BƯỚU- NHI
		A. ĐẦU CỘ
379	2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
380	2451	Cắt u phần mềm vùng cổ
381	2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
382	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
383	2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
		G. TIÊU HÓA – BỤNG
384	2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư
385	2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư
386	2663	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay
387	2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái
388	2666	Cắt u sau phúc mạc
389	2667	Cắt u mạc treo có cắt ruột
390	2668	Cắt u mạc treo không cắt ruột
391	2669	Cắt u thượng thận
392	2670	Cắt đoạn ruột non do u
393	2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u
394	2672	Cắt u nang mạc nối lớn
395	2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
		H. GAN – MẬT – TỤY
396	2685	Cắt chỏm nang gan
397	2694	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng
		I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
398	2700	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang
399	2704	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư
400	2705	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch hai bên
401	2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất
402	2709	Cắt một phần bàng quang
403	2710	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ
404	2711	Cắt u phần mềm bìu

405	2712	Cắt u thận lành
406	2713	Cắt ung thư thận
407	2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
408	2716	Cắt u bàng quang đường trên
409	2717	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
410	2718	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch
411	2719	Cắt u sùi đầu miệng sáo
412	2720	Cắt u lành dương vật
		K. PHỤ KHOA
413	2734	Bóc nang tuyến Bartholin
414	2735	Cắt u vú lành tính
415	2736	Mổ bóc nhân xơ vú
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP
416	2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
417	2770	Cắt u xương sụn lành tính
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ
		A. THỦ THUẬT CHĂM SÓC DA ĐIỀU TRỊ VÀ THẨM MỸ
418	2897	Đắp mặt nạ điều trị
419	2898	Đắp mặt nạ dưỡng da
		B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ
		9. Các kỹ thuật chung
420	2959	Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sẹo lõm
421	2971	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
422	2973	Điều trị sẹo lõm bằng chàm TCA
423	2974	Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính
424	2975	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic
		XVIII. DA LIỄU
		A. NỘI KHOA DA LIỄU
425	2991	Tái tạo da mặt bằng hóa chất
426	2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da
427	2999	Chăm sóc da điều trị bệnh da
428	3008	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
429	3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic
430	3010	Chăm TCA điều trị sẹo lõm
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU
431	3016	Tiêm Botulinum toxin điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân
		XIX. NGOẠI KHOA
		C. TIÊU HÓA – BỤNG
		3. Ruột non - ruột già
432	3320	Cắt đoạn đại tràng
433	3321	Đóng hậu môn nhân tạo
434	3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải

		4. Hậu môn – trực tràng
435	3341	Phẫu thuật Longo
436	3345	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì
437	3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
438	3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
439	3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
440	3366	Phẫu thuật trĩ độ III
441	3367	Phẫu thuật trĩ độ III
442	3368	Phẫu thuật trĩ độ IV
443	3369	Cắt bỏ trĩ vòng
444	3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu
445	3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp
446	3374	Nong hậu môn dưới gây mê
447	3376	Thắt trĩ độ I, II
448	3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
449	3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
		D. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY
		2. Mật
450	3440	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
		3. Bàng quang
451	3535	Đặt ống thông bàng quang
		4. Niệu đạo
452	3548	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo
		5. Sinh dục
453	3560	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh
454	3569	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì
455	3570	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì
456	3572	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì
457	3573	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì
458	3574	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì
459	3575	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì
460	3583	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
461	3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
462	3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
		E. CHÂN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH
		3. Cánh, cẳng tay
463	3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
		4. Bàn, ngón tay
464	3702	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay
		6. Khớp gối
465	3754	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè
		11. Các kỹ thuật khác

466	3911	Thay băng, cắt chỉ
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
467	3920	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
		2. Niệu quản
468	4106	Nội soi đặt sonde JJ
469	4107	Nội soi tháo sonde JJ
470	4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi
		4. Sinh dục, niệu đạo
471	4125	Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh
472	4127	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi
473	4128	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì
474	4129	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì
		XXIV. NỘI KHOA
		K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
475	4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
		XXVIII. NGOẠI KHOA
476	4246	Tháo bột các loại
IV. LAO (NGOẠI LAO)		
477	28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao
478	29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao
479	33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
480	34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn
V DA LIỄU		
		B. NGOẠI KHOA
		1. Thủ thuật
481	7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO ₂
482	23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da
483	43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
484	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
TT 21		Đ. THỦ THUẬT
485	106	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN		
		E. ĐIỆN CHÂM
486	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
487	281	Điện châm điều trị hội chứng stress
0488	293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
		G. THỦY CHÂM
489	322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
490	323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
491	324	Thủy châm điều trị mất ngủ
492	325	Thủy châm điều trị hội chứng stress
493	339	Thủy châm điều trị giảm thính lực

494	351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
495	352	Thủy châm điều trị đau vai gáy
496	356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
497	378	Thủy châm điều trị đau lưng
498	388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
		H. XOA BÓP BẨM HUYỆT
499	409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
500	410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress
501	414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
502	430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
503	431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
504	432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
505	433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt
506	435	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa
507	442	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng
		I. CỨU
508	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
509	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
510	468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
511	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
		L. KỸ THUẬT CHUNG
512	483	Xoa bóp bấm huyết bằng tay
		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC
		A. CÁC KỸ THUẬT
513	90	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò thần kinh
514	91	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò xung điện
515	92	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm
516	108	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)
517	110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
518	135	Mê tĩnh mạch theo TCI
519	166	Theo dõi Hb tại chỗ
520	167	Theo dõi Hct tại chỗ
521	169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
522	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
523	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
524	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
		B. GÂY MÊ
525	210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
526	211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
527	237	Gây mê nội soi nong hẹp thực quản
528	239	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
529	305	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ

530	318	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
531	319	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang
532	320	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
533	321	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
534	332	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
535	336	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
536	373	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần
537	416	Gây mê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bằng đoạn ruột
538	418	Gây mê phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới
539	431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
540	470	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
541	471	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột
542	473	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
543	474	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
544	478	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
545	479	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
546	480	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
547	484	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
548	517	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên
549	554	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
550	572	Gây mê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
551	596	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên
552	611	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mí mắt dưới và tạo hình
553	612	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình
554	676	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
555	695	Gây mê phẫu thuật dị dạng tử cung
556	709	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
557	710	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
558	711	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
559	722	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
560	782	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
561	783	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
562	785	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
563	786	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ

564	790	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
565	803	Gây mê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
566	805	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
567	813	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
568	828	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
569	836	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục
570	837	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
571	839	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
572	850	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
573	852	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$
574	853	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$
575	854	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
576	855	Gây mê phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo
577	856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
578	857	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
579	858	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
580	859	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
581	878	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
582	880	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
583	881	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
584	889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
585	890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
586	896	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cấp có kết hợp xương
587	897	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cấp không kết hợp xương
588	914	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép
589	915	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
590	916	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
591	917	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chì thép

592	918	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
593	919	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
594	920	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép
595	921	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
596	922	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
597	923	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
598	924	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
599	925	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
600	929	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ chân
601	931	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
602	934	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
603	935	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay
604	943	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
605	948	Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
606	954	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
607	955	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
608	959	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
609	969	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
610	970	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang
611	998	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý
612	1016	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
613	1024	Gây mê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
614	1026	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.
615	1027	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
616	1065	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
617	1066	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
618	1072	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mí mắt trên, dưới và tạo hình 2 mí
619	1112	Gây mê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
620	1131	Gây mê phẫu thuật mở cơ môn vị
621	1132	Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong
622	1144	Gây mê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi
623	1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật
624	1157	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
625	1164	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D1
626	1165	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D2
627	1166	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D3

628	1167	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D4
629	1176	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng
630	1177	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
631	1178	Gây mê phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
632	1179	Gây mê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
633	1189	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
634	1190	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
635	1198	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
636	1202	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
637	1207	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
638	1208	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β
639	1209	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
640	1210	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
641	1211	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
642	1213	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
643	1217	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
644	1218	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
645	1226	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
646	1227	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
647	1228	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
648	1229	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
649	1230	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
650	1231	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
651	1232	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
652	1233	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
653	1234	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
654	1235	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
655	1236	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
656	1237	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
657	1238	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
658	1240	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
659	1243	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
660	1244	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
661	1245	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
662	1246	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
663	1247	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
664	1248	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
665	1249	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
666	1250	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V

667	1251	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
668	1252	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
669	1253	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
670	1254	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
671	1255	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
672	1256	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
673	1257	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
674	1258	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phải
675	1259	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
676	1260	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
677	1261	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
678	1262	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
679	1263	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
680	1264	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trái
681	1265	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
682	1266	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật
683	1274	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
684	1275	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ
685	1276	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách
686	1279	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
687	1301	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
688	1302	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
689	1303	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận dư số
690	1304	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận kinh X chọn lọc
691	1305	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận kinh X
692	1306	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
693	1309	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
694	1319	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
695	1320	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
696	1321	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
697	1322	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
698	1326	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên
699	1329	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.
700	1332	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
701	1333	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn
702	1334	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn
703	1335	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
704	1339	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng

705	1341	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
706	1344	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận
707	1349	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
708	1350	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
709	1359	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
710	1368	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
711	1374	Gây mê phẫu thuật nội soi cổ định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
712	1376	Gây mê phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
713	1381	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
714	1385	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
715	1386	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
716	1388	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
717	1391	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
718	1395	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
719	1396	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
720	1397	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
721	1398	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
722	1400	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
723	1401	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
724	1403	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
725	1406	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
726	1407	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
727	1409	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
728	1411	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
729	1414	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
730	1416	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
731	1417	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
732	1419	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mồm trên lõi cầu ngoài
733	1421	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
734	1422	Gây mê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
735	1423	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
736	1428	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
737	1433	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
738	1437	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột

739	1439	Gây mê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
740	1440	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
741	1441	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
742	1446	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x
743	1453	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
744	1454	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
745	1455	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
746	1456	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
747	1458	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
748	1459	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
749	1460	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
750	1461	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
751	1463	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
752	1464	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xi miệng nối đại-trực tràng)
753	1468	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
754	1474	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
755	1476	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
756	1478	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
757	1481	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
758	1485	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
759	1489	Gây mê phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
760	1490	Gây mê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
761	1492	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
762	1501	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
763	1515	Gây mê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
764	1516	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
765	1517	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
766	1518	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
767	1521	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da

768	1523	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
769	1527	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng
770	1528	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
771	1529	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
772	1530	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng
773	1531	Gây mê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
774	1532	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng
775	1533	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng
776	1534	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
777	1535	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
778	1536	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
779	1539	Gây mê phẫu thuật nội soi nối túi mật-hỗng tràng
780	1543	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
781	1547	Gây mê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
782	1563	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
783	1566	Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
784	1567	Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
785	1571	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
786	1572	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
787	1573	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
788	1574	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
789	1575	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
790	1586	Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo
791	1591	Gây mê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
792	1596	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng
793	1597	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non
794	1602	Gây mê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập
795	1603	Gây mê phẫu thuật nông niệu đạo
796	1605	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
797	1610	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
798	1615	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
799	1616	Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
800	1620	Gây mê tán sỏi qua da bằng xung hơi
801	1621	Gây mê tán sỏi thận qua da
		C. HỒI SỨC
802	1664	Hồi sức nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
803	1681	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
804	1682	Hồi sức phẫu thuật bàn chân thuồng

805	1709	Hồi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới
806	1800	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
807	1810	Hồi sức phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng
808	1816	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần tụy
809	1823	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
810	1825	Hồi sức phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
811	1828	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thủy
812	1839	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan
813	1853	Hồi sức phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
814	1857	Hồi sức phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
815	1858	Hồi sức phẫu thuật cắt thân kinh X chọn lọc
816	1859	Hồi sức phẫu thuật cắt thân kinh X siêu chọn lọc
817	1860	Hồi sức phẫu thuật cắt thân kinh X toàn bộ
818	1880	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy gan trái, phải do ung thư
819	1891	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
820	1892	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
821	1894	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non – ống hậu môn
822	1896	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
823	1897	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
824	2042	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư túi mật
825	2096	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
826	2169	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
827	2170	Hồi sức phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
828	2184	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
829	2185	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
830	2191	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
831	2193	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
832	2260	Hồi sức phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
833	2495	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
834	2512	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hồng tràng
835	2541	Hồi sức phẫu thuật miless
836	2559	Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
837	2582	Hồi sức phẫu thuật nạo vết hạch D1
838	2583	Hồi sức phẫu thuật nạo vết hạch D2
839	2584	Hồi sức phẫu thuật nạo vết hạch D3
840	2585	Hồi sức phẫu thuật nạo vết hạch D4

841	2590	Hồi sức phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày
842	2594	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng
843	2595	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
844	2596	Hồi sức phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
845	2626	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β
846	2627	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
847	2628	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
848	2629	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
849	2635	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
850	2638	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
851	2639	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
852	2640	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
853	2641	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị
854	2642	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản
855	2644	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
856	2645	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
857	2647	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
858	2653	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
859	2654	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
860	2679	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
861	2736	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
862	2737	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
863	2738	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
864	2739	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
865	2740	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
866	2752	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn
867	2767	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
868	2770	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
869	2771	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
870	2775	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u OMC
871	2794	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
872	2803	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
873	2804	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)

874	2805	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
875	2806	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
876	2844	Hồi sức phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
877	2857	Hồi sức phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
878	2875	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
879	2876	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
880	2877	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
881	2878	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
882	2879	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
883	2886	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
884	2891	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
885	2892	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
886	2894	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
887	2895	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
888	2896	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
889	2903	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
890	2933	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
891	2934	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
892	2936	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
893	2939	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
894	2941	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
895	2946	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
896	2949	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
897	2951	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng
898	2952	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
899	3020	Hồi sức phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập
900	3028	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột
		D. GÂY TÊ
901	3052	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
902	3053	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản

903	3054	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
904	3055	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
905	3058	Gây tê nội soi nông niệu quản hẹp
906	3059	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán
907	3062	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản
908	3063	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
909	3065	Gây tê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
910	3066	Gây tê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
911	3067	Gây tê nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
912	3068	Gây tê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
913	3081	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
914	3082	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
915	3083	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
916	3084	Gây tê phẫu thuật bàn chân thường
917	3091	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
918	3101	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
919	3109	Gây tê phẫu thuật bướu cổ
920	3110	Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn
921	3112	Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
922	3113	Gây tê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
923	3115	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
924	3116	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng
925	3117	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
926	3118	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng
927	3120	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồi
928	3121	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
929	3122	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
930	3135	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
931	3136	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
932	3139	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang
933	3140	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
934	3141	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
935	3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
936	3149	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm

937	3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
938	3151	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
939	3152	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
940	3162	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
941	3219	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
942	3220	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
943	3221	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
944	3222	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
945	3223	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
946	3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
947	3394	Gây tê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
948	3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
949	3402	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
950	3407	Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
951	3408	Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
952	3423	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành
953	3424	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
954	3428	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
955	3441	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.
956	3442	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
957	3461	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
958	3462	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
959	3469	Gây tê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
960	3474	Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
961	3514	Gây tê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
962	3515	Gây tê phẫu thuật dị dạng tử cung
963	3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
964	3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
965	3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
966	3564	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
967	3565	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
968	3573	Gây tê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
969	3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
970	3594	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang
971	3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
972	3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận

973	3606	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
974	3611	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
975	3614	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
976	3623	Gây tê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
977	3624	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
978	3625	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
979	3626	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
980	3630	Gây tê phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân
981	3631	Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
982	3632	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
983	3633	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
984	3634	Gây tê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
985	3636	Gây tê phẫu thuật đóng dính nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng
986	3650	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
987	3655	Gây tê phẫu thuật đục chồi xương
988	3656	Gây tê phẫu thuật đục xương sửa trục
989	3666	Gây tê phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não
990	3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
991	3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
992	3676	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
		D. AN THẦN
993	4674	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
X. NGOẠI KHOA		
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO
		1. Sọ não
994	2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở
		14. Đặt điện cực, giảm đau
995	131	Phẫu thuật cắt hạch giao cảm trong điều trị bệnh ra mồ hôi tay bằng đường mở gai sau cột sống ngực
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		4. Niệu đạo
996	373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
997	374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
		5. Sinh dục
998	389	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì
		D. TIÊU HÓA
		2. Dạ dày

999	453	Nổi vị tràng
XI. BÔNG		
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
1000	120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
TT 21		G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
1001	173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma
XII. UNG BƯỚU		
		A. ĐẦU-CỔ
1002	4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
XIII. PHỤ SẢN		
		A. SẢN KHOA
1003	1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược
1004	4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
		E. PHÁ THAI
1005	233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
XIV. MẮT		
1006	4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
1007	5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL
1008	6	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
1009	7	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát
1010	12	Tháo dầu Silicon nội nhãn
1011	13	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
1012	14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn
1013	15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
1014	16	Cắt dịch kính, khớ nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
1015	17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
1016	19	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn
1017	20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
1018	21	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
1019	22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
1020	23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện
1021	24	Tháo đại độn củng mạc
1022	25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
1023	26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)
1024	27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
1025	28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
1026	29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
1027	32	Mở bao sau đục bằng laser

1028	41	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
1029	42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
1030	43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
1031	44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
1032	46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
1033	47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
1034	49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
1035	50	Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử
1036	51	Mở bao sau bằng phẫu thuật
1037	61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
1038	62	Nối thông lệ mũi nội soi
1039	63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
1040	64	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi
1041	65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
1042	66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
1043	69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc
1044	73	Lấy dị vật tiền phòng
1045	74	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
1046	75	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
1047	76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
1048	79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
1049	80	Sinh thiết tổ chức mi
1050	81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
1051	82	Sinh thiết tổ chức kết mạc
1052	83	Cắt u da mi không ghép
1053	86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
1054	88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
1055	98	Chích mù hốc mắt
1056	105	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
1057	106	Đóng lỗ dò đường lệ
1058	107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
1059	108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)
1060	109	Phẫu thuật lác thông thường
1061	110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
1062	111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
1063	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
1064	113	Chỉnh chỉ sau mổ lác
1065	115	Sửa sẹo sau mổ lác
1066	118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi

1067	119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
1068	120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi
1069	121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
1070	122	Cắt cơ Muller
1071	123	Lùi cơ nâng mi
1072	125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
1073	126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi
1074	127	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)
1075	128	Kéo dài cân cơ nâng mi
1076	131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi
1077	133	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
1078	135	Phẫu thuật Epicanthus
1079	136	Phẫu thuật mở rộng khe mi
1080	137	Phẫu thuật hẹp khe mi
1081	138	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
1082	139	Điều trị co giắt mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
1083	143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
1084	144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
1085	145	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên
1086	146	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
1087	147	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
1088	148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
1089	149	Mở góc tiền phòng
1090	150	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ
1091	157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm
1092	158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)
1093	161	Tập nhược thị
1094	162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)
1095	163	Rửa chất nhân tiền phòng
1096	164	Cắt bỏ túi lệ
1097	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần
1098	168	Khâu cò mi, tháo cò
1099	170	Phẫu thuật lác người lớn
1100	175	Khâu phủ kết mạc
1101	176	Khâu giác mạc
1102	177	Khâu củng mạc
1103	178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
1104	179	Khâu lại mép mỏ giác mạc, củng mạc
1105	180	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)
1106	183	Bơm hơi / khí tiền phòng

1107	184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
1108	185	Mức nội nhãn
1109	186	Cắt thị thần kinh
1110	187	Phẫu thuật quặm
1111	188	Phẫu thuật quặm tái phát
1112	189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
1113	202	Lấy calci kết mạc
1114	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
1115	217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
1116	219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
1117	221	Soi góc tiền phòng
1118	224	Đo thị giác tương phản
1119	225	Gây mê để khám
1120	229	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
1121	232	Lắp mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hồng hàm mắt
1122	234	Phẫu thuật điều trị hờ mi
1123	235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
1124	240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)
1125	242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu
1126	243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
1127	244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
1128	248	Chụp đĩa thị 3D
1129	249	Siêu âm bán phần trước
1130	250	Test thử cảm giác giác mạc
1131	251	Test phát hiện khô mắt
1132	252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
1133	253	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm
1134	254	Đo thị trường chu biên
1135	259	Đo khúc xạ giác mạc Javal
1136	262	Đo độ lác
1137	263	Xác định sơ đồ song thị
1138	264	Đo biên độ điều tiết
1139	266	Đo độ sâu tiền phòng
1140	267	Đo đường kính giác mạc
1141	268	Đo độ dày giác mạc
1142	270	Chụp bản đồ giác mạc
1143	275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm
1144	276	Đo độ lồi
1145	277	Test thử nhược cơ
1146	278	Test kéo cơ cưỡng bức
TT21		2. Chẩn đoán hình ảnh
1147	292	Chụp mạch ký huỳnh quang
		3. Các kỹ thuật khác (TTLT 37)
1148	293	Siêu âm + đo trực nhãn cầu

XV. TAI MŨI HỌNG		
		A. TAI - TAI THẦN KINH
1149	22	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm
1150	38	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
		B. MŨI-XOANG
1151	94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng
		C. HỌNG-THANH QUẢN
1152	148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)
		D. ĐẦU CỔ
1153	290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
		Danh mục kỹ thuật theo thông tư 21/2017/TT-BYT (NGÀY 10/05/2017)
1154	360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)
XVI. RĂNG HÀM MẶT		
		A. RĂNG
1155	8	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
1156	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
1157	7	Điều trị bằng các dòng điện xung
1158	10	Điều trị bằng dòng giao thoa
1159	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
1160	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
1161	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
1162	35	Tập lăn trở khi nằm
1163	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
1164	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
1165	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
1166	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
1167	40	Tập dáng đi
1168	42	Tập đi với khung tập đi
1169	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
1170	44	Tập đi với gậy
1171	47	Tập lên, xuống cầu thang
1172	52	Tập vận động thụ động
1173	53	Tập vận động có trợ giúp
1174	54	Tập vận động chủ động
1175	55	Tập vận động tự do tứ chi
1176	56	Tập vận động có kháng trở
1177	57	Tập kéo dẫn
1178	65	Tập với ròng rọc

1179	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
1180	73	Tập các kiểu thở
1181	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
1182	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
1183	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
1184	79	Kỹ thuật di động khớp
1185	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
1186	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
1187	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
1188	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
1189	95	Tập các vận động thô của bàn tay
1190	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
1191	97	Tập phối hợp hai tay
1192	98	Tập phối hợp tay mắt
1193	99	Tập phối hợp tay miệng
		D. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
1194	122	Thử cơ bằng tay
1195	123	Đo tầm vận động khớp
		Danh mục kỹ thuật theo thông tư 21/2017/TT-BYT (NGÀY 10/05/2017)
		G. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
1196	161	Điều trị chườm ngải cứu
		H. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
1197	169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
		L. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
1198	219	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
XVI. ĐIỆN QUANG		
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
1199	5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
		6. Siêu âm tim, mạch máu
1200	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt
1201	63	Siêu âm có chất tương phản
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy

1202	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
1203	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh
1204	129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy
1205	162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
1206	163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
1207	164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
1208	296	Chụp cộng hưởng từ sọ não
1209	297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
1210	298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
1211	299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
1212	300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
1213	301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
1214	302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
1215	303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
1216	304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
1217	305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
1218	306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
1219	308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
1220	309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
1221	310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
1222	311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
1223	312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
		2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T
1224	313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
1225	314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
1226	315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
1227	316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
1228	317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
1229	318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T
1230	319	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
1231	320	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)

1232	321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
1233	322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
1234	323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
1235	324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
1236	325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
1237	326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)
1238	327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
1239	328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
1240	329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
1241	330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
1242	331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
1243	332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
1244	333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
1245	334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
1246	335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
1247	336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
1248	337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
1249	338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
1250	339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
1251	340	Chụp cộng hưởng từ khớp
1252	341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
1253	342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
1254	343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
1255	344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
1256	345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
1257	346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
		5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T
1258	347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
1259	348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
1260	349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
1261	350	Chụp cộng hưởng từ tim
1262	351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
1263	352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
1264	353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
1265	354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới

1266	355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
1267	356	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
1268	357	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
1269	358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
1270	359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
		6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T
1271	362	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
1272	363	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
1273	365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
1274	602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm
		XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
1275	51	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy).
1276	52	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào.
1277	57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi
1278	60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày
1279	69	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
1280	78	Nội soi siêu âm trực tràng
		E. TIẾT NIỆU
1281	90	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
1282	93	Nội soi niệu quản chẩn đoán
1283	94	Nội soi niệu quản sinh thiết
1284	95	Nội soi bàng quang sinh thiết
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG
		Đ. TAI MŨI HỌNG
1285	66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán
1286	69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc
		H. NỘI TIẾT
1287	120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
1288	121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
		XXII. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
1289	49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
1290	82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
		C. TẾ BÀO HỌC
1291	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)

		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
1292	296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
		Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
1293	352	Điện di huyết sắc tố
1294	360	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
1295	361	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
1296	362	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
1297	363	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
1298	364	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
		E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
1299	395	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
1300	396	PCR chẩn đoán trước sinh yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
1301	397	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
1302	399	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
1303	401	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
1304	404	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)
1305	405	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
1306	417	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin
1307	418	PCR chẩn đoán trước sinh 04 đột biến thiếu hụt Citrin
1308	419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210
1309	420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190
1310	421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR
1311	422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR
1312	423	Theo dõi bệnh tồn dư tối thiểu bằng kỹ thuật Real - Time PCR
1313	424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR
1314	425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
1315	426	Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến)
1316	428	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
1317	430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR
1318	431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR
1319	432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR
1320	433	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR
1321	434	Xác định gen PML/ RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR
1322	435	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR
1323	436	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR

1324	437	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR
1325	438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR
1326	439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR
1327	441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4;14) bằng kỹ thuật PCR
1328	442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
		G. TRUYỀN MÁU
1329	469	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT
		Danh mục kỹ thuật theo thông tư 21/2017/TT-BYT (NGÀY 10/05/2017)
		N. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
1330	633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
1331	634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP
		O. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
1332	643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR
1333	644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR
1334	645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR
1335	646	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR- RFLP
1336	652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR
1337	653	Xét nghiệm chimerism bằng kỹ thuật realtime PCR
1338	662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
XXIII. HÓA SINH		
		A. MÁU
1339	2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)
1340	12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
1341	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
1342	154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
XXIV. VI SINH, KÝ SINH TRÙNG		
		A. VI KHUẨN
		2. Mycobacteria
1343	32	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR
1344	38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR
		3. Vibrio cholerae
1345	47	<i>Vibrio cholerae</i> Real-time PCR
		4. Neisseria gonorrhoeae

1346	52	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR
		5. <i>Neisseria meningitidis</i>
1347	59	<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR
		6. Các vi khuẩn khác
1348	65	<i>Chlamydia</i> Real-time PCR
1349	78	<i>Helicobacter pylori</i> Real-time PCR
1350	84	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Real-time PCR
1351	89	<i>Mycoplasma hominis</i> Real-time PCR
1352	102	<i>Treponema pallidum</i> Real-time PCR
1353	107	<i>Ureaplasma urealyticum</i> Real-time PCR
		B. VIRUS
		1. Virus chung
1354	115	Virus Real-time PCR
		2. Hepatitis virus
1355	136	HBV đo tải lượng Real-time PCR
1356	139	HBV genotype PCR
1357	140	HBV genotype Real-time PCR
1358	142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
1359	151	HCV đo tải lượng Real-time PCR
1360	153	HCV genotype Real-time PCR
1361	168	HEV IgG miễn dịch tự động
		5. Herpesviridae
1362	198	CMV Real-time PCR
1363	213	HSV Real-time PCR
1364	215	VZV Real-time PCR
1365	223	EBV Real-time PCR
		6. Enterovirus
1366	227	EV71 Real-time PCR
1367	230	Enterovirus Real-time PCR
		7. Các virus khác
1368	232	Adenovirus Real-time PCR
1369	233	BK/JC virus Real-time PCR
1370	235	Coronavirus Real-time PCR
1371	239	HPV Real-time PCR
1372	240	HPV genotype Real-time PCR
1373	244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)
1374	253	RSV Real-time PCR
1375	261	Rubella virus Real-time PCR
		C. KÝ SINH TRÙNG
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
1376	314	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh
		Danh mục kỹ thuật theo thông tư 21/2017/TT-BYT (NGÀY 10/05/2017)
		E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
1377	352	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)

1378	353	Vi khuẩn Real-time PCR
1379	354	Vi nấm Real-time PCR
1380	355	Ký sinh trùng Real-time PCR
XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI		
		D. BỤNG – TIÊU HOÁ
		16. Các phẫu thuật nội soi khác
1381	334	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. Thận
1382	361	Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong)
		5. Sinh dục, niệu đạo
1383	407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo